

UBND TỈNH KHÁNH HÒA  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 5107/STNMT-KS

V/v góp ý dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 1 năm 2018

Kính gửi:

- Hiệp hội khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Khánh Hòa;
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hồ Sâu;
- Công ty TNHH Mạnh Cường;
- Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn;
- Công ty TNHH Xây lắp số 1; /
- Công ty cổ phần VTTB&XDGT Khánh Hòa;
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng ADC;
- Công ty cổ phần QL&XD Đường bộ Khánh Hòa;
- Công ty TNHH Hiền Vinh; /
- Công ty cổ phần Kỹ thuật cầu đường An Phong;
- Công ty cổ phần QL&XDGT Khánh Hòa;
- Công ty cổ phần Á Châu;
- CN Nha Trang - Công ty cổ phần Thiên Phú Phát;
- DNTN Thanh Danh;
- Công ty TNHH MTV Hằng Hải;
- Công ty TNHH VLXD Tiến Lộc;
- Công ty TNHH Phước Thành;
- Công ty TNHH Đá Hóa An 1;
- Công ty TNHH Sản xuất VLXD Thành Đạt.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại mục 3 công văn số 10450/UBND-KT ngày 12/10/2018 liên quan đến việc tham mưu UBND tỉnh ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định lấy ý kiến góp ý của các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Sau khi tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 4853/STNMT-KS ngày 07/11/2018 đề nghị Trung tâm Công thông tin điện tử của tỉnh, Sở Thông tin - Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan góp ý theo quy định.

Tại Hội nghị đối thoại doanh nghiệp lần 2 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức vào ngày 16/11/2018, Hiệp hội khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Khánh Hòa chưa thống nhất dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

Theo dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai, không có tỉ lệ quy đổi đối với các loại khoáng sản thành phẩm Dmax 25 và Dmax 37,5. Căn cứ TCVN 8859:2011, quy định: Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 25mm (Dmax 25), có khoảng 44% đá mi, 31% đá 1x2cm và 25% đá 2x4cm. Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 37.5mm (Dmax 37,5), có khoảng 31% đá mi, 37% đá 1x2cm và 32% đá 2x4cm. Do vậy, tỉ lệ quy đổi đối với các loại khoáng sản thành phẩm Dmax 25 và Dmax 37,5 được tính theo tỉ lệ phần trăm và tỉ lệ quy quy đổi của các loại khoáng sản thành phẩm phối trộn có liên quan là đá mi, đá 1x2cm và đá 2x4cm.

Đối với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,... mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá bụi thì được loại trừ đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

Riêng tỷ lệ quy đổi 1m<sup>3</sup> đá mi, đá bụi (thành phẩm) thành 1,2m<sup>3</sup> (nguyên khai) được áp dụng trong trường hợp vẫn còn lượng đá mi, đá bụi dôi dư (sau khi đã loại trừ lượng đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường đối với các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,...).

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị các doanh nghiệp có ý kiến góp ý dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai; Văn bản góp ý, đề nghị các doanh nghiệp gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 07/12/2018** để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định, trình UBND tỉnh ban hành.

Trong trường hợp, sau khi tổng hợp các ý kiến góp ý của các doanh nghiệp, vẫn còn những vướng mắc, chưa thống nhất về các tỉ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh và Sở Tài chính tổ chức khảo sát tại các khu vực mỏ khai thác của các doanh nghiệp để xác định cụ thể.

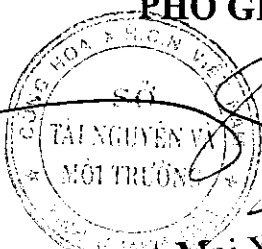
Sở Tài nguyên và Môi trường mong nhận được sự phối hợp của doanh nghiệp trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản.

(Đính kèm dự thảo Quyết định ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c); (VBĐT);
- BGĐ Sở (thay b/c);
- Sở: XD, CT, GTVT, TC; (VBĐT);
- Cục Thuế tỉnh; (VBĐT);
- Lưu: VT, CCBVMT, KS, Dững.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

  
Mai Xuân Hưng

Số: ...../2018/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày..... tháng .... năm 2018

DỰ THẢO

**QUYẾT ĐỊNH**

BAN HÀNH TỶ LỆ QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH  
PHÂN RA SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI LÀM CĂN CỨ  
TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...../TTr-STNMT-KS ngày ..... tháng ..... năm 2018,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, như sau:

STT	Loại tài nguyên	Sản lượng thành phẩm	Sản lượng nguyên khai
I	Quy đổi thể tích sang thể tích giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại		
1	Cát trắng làm thủy tinh, cát vàng	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

	- Đá hộc, đá lô ca, đá xô bồ (sau nổ mìn)	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>
	- Đá (5 x 7) cm	1 m <sup>3</sup>	1,15 m <sup>3</sup>
	- Đá (4 x 6) cm	1 m <sup>3</sup>	1,15 m <sup>3</sup>
	- Đá (3 x 8) cm	1 m <sup>3</sup>	1,15 m <sup>3</sup>
	- Đá (2 x 4) cm	1 m <sup>3</sup>	1,2 m <sup>3</sup>
	- Đá (1 x 2) cm	1 m <sup>3</sup>	1,23 m <sup>3</sup>
	- Đá mi, đá bụi	1 m <sup>3</sup>	1,2 m <sup>3</sup>
3	Nước khoáng đóng chai, đóng hộp (lon)	1 lít	1,1 lít
4	Cát nhiễm mặn nguyên khai	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>

Trong đó:

- Đối với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,... mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá bụi thì được loại trừ đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

- Đối với các loại đá cấp phối Dmax 25 và Dmax 37,5, theo TCVN 8859:2011, quy định: Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 25mm (Dmax 25), có khoảng 44% đá mi, 31% đá 1x2cm và 25% đá 2x4cm. Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh Dmax = 37.5mm (Dmax 37,5), có khoảng 31% đá mi, 37% đá 1x2cm và 32% đá 2x4cm.

- Riêng tỷ lệ quy đổi 1m<sup>3</sup> đá mi, đá bụi (thành phẩm) thành 1,2m<sup>3</sup> (nguyên khai) được áp dụng trong trường hợp vẫn còn lượng đá mi, đá bụi dôi dư (sau khi đã loại trừ lượng đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường đối với các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 3x8, đá 5x7,...)

<b>II</b>	<b>Quy đổi khối lượng sang khối lượng giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại</b>		
1	Sét bùn nguyên khai	1 tấn	2,86 tấn
<b>III</b>	<b>Quy đổi khối lượng sang thể tích giữa sản lượng thành phẩm và nguyên khai và ngược lại</b>		
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đá hộc, đá lô ca, đá xô bồ (sau nổ mìn)	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá cấp phối Dmax 25, đá cấp phối Dmax 37,5	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá (5 x 7) cm	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá (4 x 6) cm	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá (3 x 8) cm	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá (2 x 4) cm	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>

	- Đá (1 x 2) cm	1,6 tấn	1 m <sup>3</sup>
	- Đá mi, đá bụi	1,6 tấn	1 m <sup>3</sup>
2	Sét bùn nguyên khai	2,65 tấn	1 m <sup>3</sup>
3	Cát nhiễm mặn nguyên khai	1,751 tấn	1 m <sup>3</sup>
4	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp), đá granit	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
5	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	1,2 tấn	1 m <sup>3</sup>
6	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật, pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
7	Than khác trừ than an-tra-xít (antraxit) hầm lò, than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên, than nâu, than mỡ	0,7 tấn	1 m <sup>3</sup>
8	Khoáng sản không kim loại khác	1,5 tấn	1 m <sup>3</sup>
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ quy đổi khác</b>		
1	Đất sét, đất làm gạch		
	- Gạch 6 lỗ (8 x 12 x 18) cm	400 viên	1 m <sup>3</sup>
	- Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm	700 viên	
	- Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm	1.000 viên	
	- Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 5 x 18) cm	695 viên	
2	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granite, gabro, đá hoa)	35 m <sup>2</sup> (dày 1,5 cm)	1 m <sup>3</sup>

Tỷ lệ quy đổi nêu trên được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi.

**Điều 2.** Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định nhà nước hiện hành có liên quan thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện. Nếu có phát sinh vướng mắc thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn cụ thể.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải xây dựng tỷ lệ quy đổi không nằm trong danh mục tại Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan, rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP và CV;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**